**Ngày soạn 28/02/2024**

**Tiết 38,39,40: CHỦ ĐỀ: QUẦN THỂ SINH VẬT VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA QUẦN THỂ.**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức**

- Nêu được khái niệm quần thể (về mặt sinh thái học).

- Nêu được các mối quan hệ sinh thái giữa các cá thể trong quần thể

- Nêu được một số đặc trưng cơ bản về cấu trúc của quần thể.

- Nêu được khái niệm kích thước quần thể và sự tăng trưởng kích thước quần thể trong điều kiện môi trường bị giới hạn và không bị giới hạn.

- Phân biệt quần thể với quần tụ ngẫu nhiên các cá thể bằng các ví dụ cụ thể.

-Viết được báo cáo thu hoạch về điều tra thực trạng “dân số địa phương với sự phát triển kinh tế”.

**2. Năng lực:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năng lực** | **Mục tiêu** | **Mã hóa** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ** | | |
| Nhận thức sinh học | - Nêu được khái niệm quần thể (về mặt sinh thái học). | (1) |
| - Nêu được các mối quan hệ sinh thái giữa các cá thể trong quần thể | (2) |
| - Nêu được một số đặc trưng cơ bản về cấu trúc của quần thể. | (3) |
| - Nêu được khái niệm kích thước quần thể và sự tăng trưởng kích thước quần thể trong điều kiện môi trường bị giới hạn và không bị giới hạn. |  |
| Tìm hiểu thế giới sống | - Giải thích được ý nghĩa của quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh trong QT. | (4) |
| -Dự đoán được diễn biến mối quan hệ giữa các cá thể trong QT từ đó dự đoán số lượng và sự phân bố của các cá thể trong QT trong một điều kiện cụ thể. |
| Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học | Giải thích các hiện tượng thực tế. | (5) |
| **NĂNG LỰC CHUNG** | | |
| Giao tiếp và hợp tác | Phân công và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân, nhóm | (6) |
| Tự chủ và tự học | Tích cực chủ động tìm kiếm tài liệu liên quan đến bài học. | (7) |
| Giải quyết vấn đề và sáng tạo | Đề xuất được các biện pháp trồng cây và chăn nuôi có hiệu quả dựa vào mối quan hệ giữa các cá thể trong QT | (8) |
| **Dự án “ Thực trạng dân số địa phương với bảo vệ môi trường”** | (9) |

**3. Phẩm chất**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chăm chỉ | Tích cực nghiên cứu tài liệu, thường xuyên theo dõi việc thực hiện các nhiệm vụ được phân công | (10) |
| Trách nhiệm | Có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ khi được phân công | (11) |
| Trung thực | Có ý thức báo cáo chính xác, khách quan về kết quả công việc được giao | (12) |

**II. THIẾT BỊ VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Nội dung chủ đề “Quần thể sinh vật và các đặc trưng cơ bản của quần thể.”

- Kế hoạch thực hiện chuyên đề (03 tiết)

- Kế hoạch tự học của nhóm

- Kế hoạch thực hiện dự án học tập của nhóm

- Phiếu học tập

**2. Học sinh.**

- Đọc trước nội dung bài 36,37,38 sinh 12.

- Sưu tầm một số hình ảnh về mối quan hệ sinh thái trong quần thể.

- Giấy toki, bút lông, máy ảnh…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

1. **Hoạt động 1:Xác định vấn đề/ nhiệm vụ học tập.**

**\*Mục tiêu:** kích thích tính tò mò khám phá thế giới sinh vật xung quanh.

**\*Nội dung:** Khái quát sơ lược về tìm hiểu quần thể.

**\*Sản phẩm:** những suy nghĩ của học sinh về nhiệm vụ bài học.

**\*Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** |
| ***Chuyển giao nhiệm vụ*** | |
| GV nêu tình huống có vấn đề: GV khi các sinh vật cùng loài sống tập trung trong thời gian dài thì giữa chúng có những mối quan hệ như thế nào? giữa các quần thể sinh vật khác loài có những đặc trưng cơ bản nào? nắm được các đặc trưng đó có ý nghĩa gì trong sản xúat nông nghiệp và phát triển kinh tế? hãy lấy ví dụ chứng minh. | Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ |
| ***Thực hiện nhiệm vụ*** | |
| Định hướng, giám sát | - HS quan sát tranh, thông tin SGK thảo luận theo nhóm, trả lời câu hỏi |
| ***Báo cáo, thảo luận*** | |
| GV yêu cầu đại diện một số nhóm trả lời các câu hỏi, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung. | - Đại diện nhóm trả lời.  - Nhóm khác nghe và bổ sung. |
| ***Kết luận, nhận định***  GV khi các sinh vật cùng loài sống tập trung trong thời gian dài thì giữa chúng có những mối quan hệ hỗ trợ, cạnh tranh.  -Mỗi quần thể có những đặc trưng riêng về tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi, mật độ, kiểu phân bố..  Hiểu biết về quần thể có ý nghĩa rất lớn trong sản xuất nông nghiệp, phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên và kinh tế xã hội. | |

**2. Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới.**

***Hoạt động 2.1. Quần thể sinh vật và quá trình hình thành quần thể.***

**\*Mục tiêu:**(1),(11),(12)

**\*Nội dung:** Khái niệm quần thể.

**\*Sản phẩm:**

**\*Phương pháp:** cặp đôi

**\*Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** |
| ***Chuyển giao nhiệm vụ*** | |
| I. **Khái niệm quần thể sinh vật.**  \*GV Yêu cầu HS quan sát hình H36.1: a, b, c và cho biết đặc điểm chung của mỗi quần thể sinh vật?  -Khái niệm quần thể là gì?  **\*Vận dụng 1: cho các tập hợp sau:**  1.Các con voi sống trong vườn bách thú  2.Các cá thể loài tôm sống trong hồ  3.Các cá thể cá sống trong hồ  4.Các cây cỏ trên đồng cỏ  5.Các bầy voi sống trong rừng rậm Châu Phi  6 .Các con chó sói sống trong rừng  7.Các cá thể chim trong rừng  8.Các con chó nhà  9.Các con chim nuôi trong vườn bách thú  Hãy xác định tập hợp nào là quần thể, tập hợp nào không phải là quần thể? Vì sao? | Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ |
| ***Thực hiện nhiệm vụ*** | |
| Định hướng, giám sát | - HS quan sát H36.1: a, b, c  thông tin SGK thảo luận theo nhóm, trả lời câu hỏi |
| ***Báo cáo, thảo luận*** | |
| GV yêu cầu đại diện một số nhóm trả lời các câu hỏi, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung. | - Đại diện nhóm trả lời.  - Nhóm khác nghe và bổ sung. |
| ***Kết luận, nhận định***  **I. Quần thể sinh vật và quá trình hình thành quần thể.**  **\*KN:** Quần thể là một nhóm cá thể cùng loài, cùng sống trong một khoảng không gian xác định vào 1 thời điểm nhất định và có khả năng giao phối sinh ra con cái (những loài sinh sản vô tính hay trinh sản thì không qua giao phối).  \* Tập hợp 5,6 là quần thể.  **\*Đặc điểm**: Mỗi quần thể được đặc trưng bởi 1 số chỉ tiêu như mật độ, tỉ lệ đực cái, tỉ lệ các nhóm tuổi, sức sinh sản, tỉ lệ tử vong, kiểu tăng trưởng, đặc điểm phân bố. | |

**Hoạt động 2.2. Quan hệ giữa các cá thể trong quần thể.**

**\*Mục tiêu:** (2),(4),(5),(6),(7),(10),(11),(12).

**\*Nội dung**

-Quan hệ hỗ trợ.

-Quan hệ cạnh tranh.

**\*Sản phẩm:** câu trả lời của HS

**\*Tổ chức thực hiện:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** | |
| ***Chuyển giao nhiệm vụ*** | | |
| **II. Quan hệ giữa các cá thể trong quần thể.**  Nhóm 1,2,3: Tìm hiểu quan hệ hỗ trợ  Quan sát hình 36.2, 36.3, 36.4 kết hợp thông tin mục II.1 trang 157 và cho biết : mối quan hệ hỗ trợ trong được thể hiện ở thực vật, ở động vật như thế nào?  Nhóm 4,5,6: Tìm hiểu quan hệ cạnh tranh.  -Cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể xảy ra khi nào?  -Ý nghĩa của quan hệ cạnh tranh?  **\*Vận dụng 2: cho các hiện tượng sau**   1. Rễ của các cây nối liền nhau ở nhiều loài cây   2.Tự tỉa thưa ở thực vật  3.Chim ăn sâu  4.Làm tổ tập đoàn giữa nhạn bể và cò  5.sâu bọ sông nhờ trong tổ kiến và mối 6.Hải quỳ và tôm kí cư  7.Dây tơ hồng trên cây bụi.  8.Địa y  9.Cáo ăn gà  10.Ăn lẫn nhau khi số lượng cá thể tăng quá cao  11.Cây mọc theo nhóm  12.Giun sán sống trong hệ tiêu hóa của lợn  13.Bèo dâu  Hãy sắp xếp các hiện tượng trên vào các mối quan hệ sinh thái cho phù hợp. | | Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ |
| ***Thực hiện nhiệm vụ*** | | |
| Định hướng, giám sát  GV quan sát, theo dõi các nhóm hoạt động, chủ động phát hiện những học sinh khó khăn để giúp đỡ; khuyến khích học sinh hợp tác, hỗ trợ nhau để hoàn thành nhiệm vụ học tập. | | Quan sát hình 36.2, 36.3, 36.4 kết hợp thông tin mục II.1 trang 157 và thảo luận theo nhóm trả lời câu hỏi của GV. |
| ***Báo cáo, thảo luận*** | | |
| GV yêu cầu đại diện nhóm 1,4 báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung. | | HS nghe báo cáo  -Nhận xét, bổ sung. |
| ***Kết luận, nhận định***  **II. Quan hệ giữa các cá thể trong quần thể**  **1.Quan hệ hỗ trợ: sống thành bày đàn**  -Thực vật: Quần tụ tăng khả năng chống gió bão, hút nước vả khoáng tốt hơn  -ĐV: Tăng khả năng sinh sản săn mồi, chống kẻ thù. Các cá thể trong quần thể nhận biết nhau bằng mùi vị đặc trưng, màu sắc(Các chấm, vạch trên cơ thể) , các vũ điệu(ong, ruồi giấm).  **2.Quan hệ cạnh tranh**  Quần tụ quá mức dẫn đến nguồn sống giảm. kết quả là cạnh tranh  -TV: tranh giành ánh sáng, chất dinh dưỡng→ tự tỉa thưa  ĐV: Đánh nhau. dọa nạt nhau, ăn thịt nhau, kí sinh cùng loài ở cá sống nơi nguồn thức ăn hạn hẹp: con đực rất nhỏ, biến đổi hình thái cấu tạo để kí sinh vào con cái thụ tinh trong mùa sinh sản.  \*Quan hệ hỗ trợ: -Cùng loài gồm: 1,11 Khác loài: 4,5,6,8,13  \* Cạnh tranh: Cùng loài: 2,10 Khác loài: 3,7,9,12  **Lưu ý:** Quan hệ cạnh tranh, kí sinh cùng loài, ăn thịt đồng loại giữa các cá thể trong quần thể là những trường hợp không phổ biến và không dẫn đến sự tiêu diệt. | | |

**Hoạt động 2.3.*Tìm hiểu các đặc trưng của quần thể sinh vật.***

**\*Mục tiêu:** (3),(5),(6),(10),(11),(12).

**\*Nội dung:**

-Tỉ lệ giới tính.

-Nhóm tuổi.

-Sự phân bố cá thể của quần thể.

-Mật độ cá thể của quần thể.

-Kích thước của quần thể.

**\*Sản phâm: câu trả lời của học sinh.**

-Biết quan sát thực tế. Giải thích hiên tượng thực tế.

**\*Tổ chức thực hiện:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | | **Hoạt động của Học sinh** |
| ***Chuyển giao nhiệm vụ*** | | |
| **III. Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật.**  Đọc thông tin SGK và cho biết quần thể sinh vật có những đặc trưng nào?  **1. Tỉ lệ giới tính.**  GV yêu vầu hs thảo luận theo nhóm và trả lời các câu hỏi sau:  -Tỉ lệ giới tính là gì?  -Hoàn thiện bảng 37.1.  -Nghiên cứu tỉ lệ giới tính có ý nghĩa gì trong chăn nuôi và bảo vệ môi trường?  GV nhận xét, đánh giá.  **2. Nhóm tuổi.**  **\*Sử dụng kĩ thuật tia chớp.**  Phân biệt các khái niệm: Tuổi sinh lí, tuổi sinh thái, tuổi quần thể?  -HS thực hiện câu hỏi lệnh hình 37.1  -Cáu trúc tuổi phụ thuộc vào yếu tố nào? Nghiên cứu nhóm tuổi của quần thể có ý nghĩa gì?  **3. Sự phân bố cá thể của quần thể.**  **\*Sử dụng kĩ thuật tia chớp.**  Hãy nêu các kiểu phân bố của quần thể trong không gian, ý nghĩa sinh thái của các kiểu phân bố đó. Cho ví dụ?  \*GV yêu cầu HS học thuộc bảng 37.2  **4. Mật độ cá thể của quần thể.**  Khái niệm mật độ cá thể của quần thể? Mật độ cá thể có ảnh hưởng tới các đặc điểm sinh thái khác của quần thể như thế nào?  **-** Điều gì sẽ xảy ra khi mật độ cây rau rền gieo quá dày?  **-**Tại sao trong quy trình trồng cây ( bưởi, cam, mít, linh lăng, táo...) m ỗi cây có một khoảng cách trồng riêng?  \*Câu hỏi lệnh trang 164.  **5. Kích thước của quần thể sinh vật.**  GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK và trả lời các câu hỏi sau:  -Kích thước quần thể là gì? Phân biệt kích thước tối thiểu và kích thước tối đa? Những nhân tố ảnh hưởng tới kích thước quần thể?  **6. Tăng trưởng của quần thể sinh vật.**  -Hãy cho biết đường cong tăng trưởng của quần thể trong điều kiện môi trường bị giới hạn và không bị giới hạn.  **7. Tăng trưởng của quần thể người.**  Quan sát hình 38.4 và trả lời các câu hỏi sau:  -Dân số thế giới đã tăng trưởng với tốc độ như thế nào? Tăng mạnh vào thời gian nào?  -Nhờ vào những thành tựu nào mà con người đã đạt được mức độ tăng trưởng đó. | | Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ |
| ***Thực hiện nhiệm vụ*** | | |
| Định hướng, giám sát  GV quan sát, theo dõi các nhóm hoạt động, chủ động phát hiện những học sinh khó khăn để giúp đỡ; khuyến khích học sinh hợp tác, hỗ trợ nhau để hoàn thành nhiệm vụ học tập. | | -Hoàn thiện bảng 37.1.  -HS thực hiện câu hỏi lệnh hình 37.1  \*Câu hỏi lệnh trang 164.  Quan sát hình 38.4  Kết hợp thông tin trong SGK và các nguồn thông tin , hoạt động nhóm thực hiện yêu cầu của giáo viên. |
| ***Báo cáo, thảo luận*** | | |
| GV yêu cầu HS đánh giá chéo. | **HS đánh giá chéo**  \*Tiêu chí đánh giá   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Mức độ hoàn thành | | | | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 | | -HS nêu được: khái niệm giới tính.  +Hoàn thiện bảng 37.1  +Phân biệt các khái niệm: Tuổi sinh lí, tuổi sinh thái, tuổi quần thể?  -Nêu được nêu các kiểu phân bố của quần thể trong không gian, ý nghĩa sinh thái của các kiểu phân bố đó.  **-**Nêu được khái niệm mật độ cá thể của quần thể. Mật độ cá thể có ảnh hưởng tới các đặc điểm sinh thái khác của quần thể.  Nêu được Kích thước quần thể là gì.  -Biết được đường cong tăng trưởng của quần thể trong điều kiện môi trường bị giới hạn và không bị giới hạn.  -Dân số thế giới đã tăng trưởng với tốc độ như thế nào. Tăng mạnh vào thời gian nào?  -Nhờ vào những thành tựu nào mà con người đã đạt được mức độ tăng trưởng đó? | -Hiểu được tỉ lệ giới tính phụ thuộc: loài, nhiệt độ, thức ăn…  -Nêu và phân tích được: Cấu trúc tuổi phụ thuộc vào yếu tố nào? Nghiên cứu nhóm tuổi của quần thể có ý nghĩa gì?  -Lấy được ví dụ về mỗi kiểu phân bố cá thể của quần thể.  -Dự đoán được điều gì sẽ xảy ra khi mật độ cây rau rền gieo quá dày.  P+hân biệt kích thước tối thiểu và kích thước tối đa? Những nhân tố ảnh hưởng tới kích thước quần thể? | Giải thích được vai trò của nghiên cứu tỉ lệ giới tính, áp dụng vào trong chăn nuôi và bảo vệ môi trường.  +thực hiện câu hỏi lệnh hình 37.1.  -Giải thích được: Tại sao trong quy trình trồng cây ( bưởi, cam, mít, linh lăng, táo...) m ỗi cây có một khoảng cách trồng riêng.  Câu hỏi lệnh IV, trang 164. | | |
| ***Kết luận, nhận định***  **III. Các đặc trưng cơ bản của quần thể.**  **1.Tỉ lệ giới tính**  - Tỉ lệ giới tính là tỉ lệ giữa số lượng cá thể đực và số lượng cá thể cái trong quần thể.  - Tỉ lệ giới tính có thể thay đổi theo thời gian và điều kiện sống. Chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như: môi trường sống, mùa sinh sản, sinh lý.  - Các yếu tố ảnh hưởng tới tỉ lệ giới tính:  + Tỉ lệ tử vong không đồng đều giữa cá thể đực vá cái.  + Điều kiện môi trường sống.  + Đặc điểm sinh sản của loài.  + Đặc điểm sinh lí và tập tónh của loài.  + Điều kiện dinh dưỡng của cá thể….  - **Ý nghĩa**: Sự hiếu biết về tỉ lệ giới tính có ý nghĩa quan trọng trong chăn nuôi gia súc, bảo vẽ môi trường. Trong chăn nuôi, người ta có thể tính toán một tỉ lệ các con đực và cái phù hợp để đem lại hiệu quả kinh tế. Ví dụ. với các đàn gà, hươu, nai,... người ta có thể khai thác bớt một số lượng lớn các cá thể đực mà vẫn duy trì được sự phát triển của đàn.  **2. Nhóm tuổi.**  -Tuổi sinh lý: Do gen quy định được tính từ khi sinh ra đến khi chết vì già.  -Tuổi sinh thái: tính từ khi sinh ra đến khi chết vì các nguyên nhân sinh thái, do ảnh hưởng của môi trường.  tuổi sinh thái< tuổi sinh lí  -Tuổi quần thể là tuổi thọ trung bình của các cá thể trong quần thể.  **Cấu trúc tuổi là tổ hợp các nhóm tuổi của quần thể.**  \*Cấu trúc tuổi của quần thể đặc trưng nhưng cũng luôn thay đổi phụ thuộc vào điều kiện của môi trường sống. VD: vào mùa xuân, hè mùa sinh sản quần thể động thực vật có nhóm tuổi trẻ đông hơn so với nhóm tuổi cao.  \*Quần thể có 3 nhóm tuổi sinh thái: nhóm tuổi trước sinh sản, đang sinh sản, sau sinh sản.  Trong quần thể nhóm tuổi trước sinh sản> đang sinh sản> sau sinh sản thì quần thể đó trẻ đang phát triển.  Trong quần thể nhóm tuổi trước sinh sản=đang sinh sản> sau sinh sản thì quần thể đó đang ổn định  Trong quần thể nhóm tuổi trước sinh sản<đang sinh sản thì quần thể đó già hay suy thoái  **\* Ý nghĩa**: nghiên cứu cấu trúc tuổi giúp ta bảo vệ và khai thác tài nguyên sinh vật có hiệu quả hơn.  **3. Sự phân bố cá thể của quần thể.**  Có 3 kiểu phân bố cá thể:  - Phân bố theo nhóm  - Phân bố đồng đều  - Phân bố ngẫu nhiên → Ý nghĩa.  \*Sự phân bố cá thể của quần thể có ảnh hưởng tới khả năng khai thác nguồn sống trong khu vực phân bố.  **4. Mật độ**  - Mật độ các thể của quần thể là số lượng các thể trên một đơn vị hay thể tích của quần thể.  VD: Mật độ cây thông là 1000 cây/ ha diện tích đồi  - Mật độ cá thể có ảnh hưởng tới mức độ sử dụng nguồn sống trong môi trường, tới khả năng sinh sản và tử vong của cá thể.  **5.Kích thước của quần thể**  **a. Kích thước tối thiểu và kích thước tối đa**  –Kích thước quần thể hay số lượng cá thể của quần thể là tổng số cá thể hoặc sản lượng hay tổng năng lượng của các cá thể trong quần thể đó  + Kích thước tối thiểu là số lượng cá thể ít nhất mà quần thể phải có đủ đảm bảo cho quần thể có khả năng duy trì nòi giống. kích thước tối thiểu mang đặc tính của loài.  +Kích thước tối đalà số lượng cá thể nhiều nhất mà quần thể có thể đạt được cân bằng với sức chứa của môi trường  Những loài có kích thước cơ thể nhỏ thì số lượng cá thể nhiều.  -Mật độ:Là kích thước quần thể được tính trên đơn vị diện tích hay thể tích  thực chất là số lượng cá thể/ đơn vị diện tích hay thể tích  **b. Những nhân tố ảnh hưởng tới kích thước quần thể sinh vật.**  Kích thước quần thể sinh vật = mức sinh sản- mức tử vong+ mức nhập cư – mức xuất cư.  **6. Tăng trưởng của quần thể sinh vật.**  +ĐK môi trường lý tưởng(không có): những loài có kích thước nhỏ, tuổi thọ thấp như: VSV, côn trùng...tăng trưởng gân kiểu hàm số mũ. Hình chữ J.  +ĐK bị giới hạn(không gian sống, các nhân tố sinh thái...) đường cong tăng trưởng theo hình chữ S  **Lưu ý**: trong các đặc trưng của quần thể thì mật độ đóng vai trò quan trọng nhất vì nó chi phối: nguồn thức ăn, sức chứa, tỉ lệ đực cái, khả năng sinh sản, mức độ tử vong.  **7.Tăng trưởng của quần thể người.**  - Dân số thế giới tăng trưởng liên tục trong suốt quá trình phát triển lịch sử.  - Dân số tăng nhanh là nguyên nhân chủ yếu làm cho chất lượng môi trường giảm sút → ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của con người. | | |

**Hoạt động 2.4. Dự án “ THỰC TRẠNG DÂN SỐ ĐỊA PHƯƠNG VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG”.**

**\*Mục tiêu:** (9),(10),(11),(12).

**\*Nội dung:** báo cáo thực trạng dân số huyện Đoan Hùng với bảo vệ môi trường.

**\*Sản phẩm:** video điều tra thực trạng dân số huyện Đoan Hùng với bảo vệ môi trường.

**\*Cách thực hiện:**

**Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ( ở nhà, trước 1 tuần)**

**Phóng sự điều tra “ THỰC TRẠNG DÂN SỐ ĐỊA PHƯƠNG VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG”.**

Yêu cầu: nêu được số dân, tỉ lệ nam/nữ, nhóm tuổi, phân bố, trình độ văn hóa, kinh tế, xã hội…

Chú ý: có con số cụ thể, hình ảnh minh họa.

\*Thời gian thực hiện phóng sự 5 phút.

**Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ**

HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 1 tuần.

HS phân công thành viên thực hiện từng nhiệm vụ.

**Bước 3. Báo cáo và thảo luận**

**GV:** Cho lần lượt đại diện các nhóm lên báo cáo kết quả, các nhóm khác theo dõi, nhận xét, đánh giá.

**HS:** báo cáo sản phẩm theo sự phân công của GV:

* ***Nhóm 1:***  Báo cáo sản phẩm, nhóm 3 phản biện.
* ***Nhóm 2:***  Báo cáo sản phẩm, nhóm 4 phản biện.
* ***Nhóm 3:*** báo cáo sản phẩm, nhóm 1 phản biện.
* ***Nhóm 4***: Báo cáo sản phẩm, nhóm 2 phản biện

**GV:** Nhận xét, đánh giá, chuẩn hóa kiến thức.

**\* Tiêu chí đánh giá sản phẩm của HS**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Câu hỏi | Mức độ hoàn thành | | |
| Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| 1. Thực trạng dân số  2. vấn đề bảo vệ môi trường. | +Nêu được thực trạng dân số  -Số dân, tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi, khu phân bố.  -Ý thức xã hội.  +Các nghành nghề phát triển. | Vẽ được biểu đồ nhóm tuổi, tỉ lệ giới tính.  -Sưu tầm tranh ảnh về ý thức của người dân. | Đề ra những giải pháp về phát triển ý thức bảo vệ môi trường của người dân . |

**Bước 4. Kết luận và nhận định.**

**1. Thực trạng dân số**

- Số dân, tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi, phân bố.

-Vẽ được tháp tuổi.

**2. Vấn đề bảo vệ môi trường.**

**a. Tích cực:**

**b. Hạn chế:**

-khai thác cát sỏi nhiều dẫn tới hư hỏng cầu nặng….

-còn vứt rác bừa bãi.

-Chăn nuôi chưa khép kín.

**c. Giải pháp.**

- Giáo dục, tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường.

-Trồng cây gây rừng….

**3. Hoạt động 3. luyện tập**

**\*Mục tiêu.** Củng cố kiến thức bài học.

**\*Nội dung:** toàn bộ chủ đề

**\*Hình thức:** cá nhân

**\*Kĩ thuật: tia chớp**

**\*Sản phẩm:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1A | 2C | 3A | 4D | 5D | 6C | 7A | 8A | 9A | 10A |

**\*Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ.**

***Tìm phương án trả lời đúng nhất.***

**Câu 1:** Hiện tượng liền rễ ở cây thông nhựa là ví dụ minh họa cho mối quan hệ

A. hỗ trợ cùng loài B. cạnh tranh cùng loài

C. hỗ trợ khác loài D. ức chế - cảm nhiễm

**Câu 2:** Nhóm cá thể sinh vật nào dưới đây là 1 quần thể?

A. Cỏ ven bờ hồ B. Cá rô phi đơn tính trong hồ

C. Ếch xanh và nòng nọc của nó trong hồ D. Chuột trong vườn

**Câu 3:** Ốc bươu đen sống phổ biến ở Việt Nam, ốc bươu vàng được nhập vào nước ta từ Trung Quốc, thích ứng với môi trường sống và phát triển mạnh làm cho số lượng và khu phân bố ốc bươu đen bị giới hạn thu hẹp. tuy nhiên người ta vẫn thấy dạng lai hữu thụ giữa chúng. Quan hệ giữa ốc bươu đen và ốc bươu vàng trong trường hợp này là mối quan hệ:

1. Cạnh tranh cùng loài . B. Ức chế cảm nhiễm.

C.Khống chế sinh học. D. Cạnh tranh khác loài.

**Câu 4:** Dấu hiệu nào không phải là đặc trưng của quần thể?

A. mật độ B. tỉ lệ đực – cái

C. sức sinh sản D. độ đa dạng

**Câu 5:** Điểu không đúng khi kết luận mật độ quần thể là mật độ có ảnh hưởng tới

A. mức độ sử dụng nguồn sống trong môi trường và tác động của loài đó trong quần xã

B. mức độ lan truyền của vật kí sinh

C. tần số gặp nhau giữa các cá thể trong mùa sinh sản

D. các cá thể trưởng thành

**Câu 6:** Mật độ cá thể trong quần thể là nhân tố điều chỉnh

A. cấu trúc tuổi của quần thể

B. kiểu phân bố cá thể của quần thể

C. sức sinh sản và mức độ tử vong của các cá thể trong quần thể

D. tỉ lệ giới tính trong quần thể

**Câu 7:** Phân bố cá thể theo nhóm là

A. kiểu phân bố phổ biến nhất, thường gặp ở những sinh vật sống bầy đàn

B. kiểu phân bố thường gặp khi điều kiện sống phân bố đồng đều

C. kiểu phân bố làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể

D. kiểu phân bố giúp sinh vật tân dụng được nguồn sống tiềm tàng trong môi trường

**Câu 8:** Hình thức phân bố cá thể theo nhóm trong quần thể có ý nghĩa sinh thái gì?

A. Các cá thể hỗ trợ nhau chống lại điều kiện bất lợi của môi trường

B. Các cá thể tận dụng được nguồn sống từ môi trường

C. Giảm mức độ cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể

D. Tăng khả năng sinh sản của các cá thể trong quần thể

**Câu 9:** Cho các phát biểu sau về sự phân bố của quần thể:

I. Sự phân bố cá thể của quần thể có ảnh hưởng tới khả năng khai thác nguồn sống trong khu vực phân bố.

II. Kiểu phân bố của quần thể các cây bụi ở hoang mạc là kiểu phân bố ngẫu nhiên

III. Ý nghĩa sinh thái của kiểu phân bố đồng đều là làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể.

IV. Kiểu phân bố theo nhóm xảy ra khi điều kiện môi trường sống không đồng đều, các cá thể sống bầy đàn, trú đông.

Phương án đúng là:

A. (1) đúng, (2) sai, (3) đúng, (4) đúng

B. (1) đúng, (2) sai, (3) đúng, (4) sai

C. (1) đúng, (2) đúng, (3) đúng, (4) sai

D. (1) sai, (2) sai, (3) đúng, (4) đúng

**Câu 10:** Ý nghĩa sinh thái của quan hệ cạnh tranh cùng loài là ảnh hưởng đến số lượng, sự phân bố

A. ổ sinh thái B. tỉ lệ đực – cái, tỉ lệ nhóm tuổi

C. ổ sinh thái, hình thái D. hình thái, tỉ lệ đực – cái

**Bước 2. Học sinh thực hiện nhiệm vụ**

Căn cứ vào kiến thức đã học, trả lời câu hỏi của giáo viên.

**Bước 3. Báo cáo và thảo luận:**

**\*Kĩ thuật tia chớp.**

ứng với mỗi câu hỏi gọi 1 hs trả lời; 1-3 hs khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4. Đánh giá hoạt động của học sinh:**

Đánh giá mức độ hoạt động của HS trong nhóm.

-Khả năng trình bày.

-Mức độ chính xác khoa học.

**4. Hoạt đ ộng 4. Vận dụng**

**\*Mục tiêu: (5),(6),(7),(8),(10),(11),(12).**

**\*Nội dung: Mối quan hệ giữa các cá thể ong trong tổ ong.**

**\*Sản phẩm:** câu trả lời của HS.

**\*Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** |
| ***Chuyển giao nhiệm vụ*** | |
| Hãy giải thích các mối quan hệ giữa các cá thể ong trong tổ ong? Ý nghĩa của mối quan hệ đó? | Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ |
| ***Thực hiện nhiệm vụ*** | |
| Định hướng, giám sát | HS thảo luận theo cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ. |
| ***Báo cáo, thảo luận*** | |
| GV yêu cầu đại diện 1 nhóm báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung. | HS nghe báo cáo  -Nhận xét, bổ sung. |
| ***Kết luận, nhận định***  **\*Tiểu kết:**  +Quan hệ giữa các cá thể ong trong tổ ong là quan hệ hỗ trợ cùng loài.  +Ý nghĩa mối quan hệ hỗ trợ cùng loài: bảo vệ kẻ thù tốt hơn, lấy thức ăn tốt hơn.  -Ong chúa chỉ làm nhiệm vụ sinh đẻ.  -Ong đực là nhiệm vụ sản sinh tinh trùng để phục cho ong chúa. Góp phần duy trì nòi giống.  -Ong thợ chăm chỉ kiếm thức ăn nuôi cả đàn ong ( tổ ong) và bảo vệ đàn. | |

**BTVN: Viết bài tiểu luận:**

Tại sao các quốc gia trên thế giới đều quan tâm đến công tác dân số? Em phải làm gì để đóng góp vào sự phát triển và bền vững của quần thể người ở Đoan Hùng nói riêng và cộng đồng dân số Việt Nam nói chung?

**Ngày soạn 07/03/2024**

**Tiết 41: Bài 39: BIẾN ĐỘNG SỐ LƯỢNG CÁ THỂ CỦA QUẦN THỂ**

**I.MỤC TIÊU**

**1. về kiến thức**

- Nêu được khái niệm và các dạng biến động số lượng của quần thể theo chu kì và không theo chu kì, cho ví dụ.

- Nêu được cơ chế điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể.

**2.Về năng lực:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năng lực** | **Mục tiêu** | **Mã hóa** |
| **NĂNG LỰC ĐẶC THÙ** | | |
| Nhận thức sinh học | -Nêu được khái niệm biến động số lượng cá thể.  -Phân biệt biến động theo chu kì và biến động không theo chu kì? Cho ví dụ? | (1) |
| -nêu được nguyên nhân gây biến động số lượng cá thể của quần thể? | (2) |
| Trình bày được bản chất sự điều chỉnh số lượng cá thể trong quần thể? | (3) |
| Hiểu được thế nào là trạng thái cân bằng của quần thể? Vai trò của các nhân tố sinh thái vô sinh, hữu sinh ảnh hưởng tới trạng thái cân bằng của quần thể? | (4) |
| Tìm hiểu thế giới sống | Quan sát thực tế hiện tượng các cá thể trong quần thể : thực vật có hiện tượng tự tỉa thưa, ong tự tách đàn..., | (5) |
| Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học | Nêu được ý nghĩa của hiện tượng tự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể. | (6) |
| Vận dụng những hiểu biết về nghiên cứu biến động số lượng cá thể trong quần thể vào sản xuất nông nghiệp và bảo vệ các loài sinh vật. | (7) |
| **NĂNG LỰC CHUNG** | | |
| Giao tiếp và hợp tác | Phân công và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân, nhóm | (8) |
| Tự chủ và tự học | Tích cực chủ động tìm kiếm tài liệu liên quan đến bài học. | (9) |
| Giải quyết vấn đề và sáng tạo | Giải thích tại sao trong tự nhiên, quần thể sinh vật có xu hướng điều chỉnh số lượng cá thể của mình ở mức cân bằng. | (10) |

**3. Phẩm chất**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chăm chỉ | Tích cực nghiên cứu tài liệu, thường xuyên theo dõi việc thực hiện các nhiệm vụ được phân công | (11) |
| Trách nhiệm | Có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ khi được phân công | (12) |
| Trung thực | Có ý thức báo cáo chính xác, khách quan về kết quả công việc được giao | (13) |

**II.THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.**

**1. Giáo viên: giáo án powerpoint.**

**PHT, các mảnh ghép**

**2. Học sinh: đọc trước nội dung bài 39.**

-Bài báo cáo thực trạng khai thác thủy sản ở vùng biển nước ta hiện nay.

-4 nhóm, mỗi nhóm 1 tờ giấy A0, 1 lọ keo khô.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.**

**1. Hoạt động 1. Xác định vấn đề/nhiệm vụ học tập.**

**\*Mục tiêu:** Khơi dậy tính tò mò, muốn khám phá giải thích các hiện tượng tự nhiên xảy ra đối với thực vật và động vật.

**\*Nội dung.** Sự biến động số lượng cá thể của quần thể ve sầu**.**

**\*Sản phẩm:** câu trả lời của HS, những thắc mắc nẩy sinh trong suy nghĩ của học sinh về sự thay đổi số lượng cá thể của quần thể.

**\*Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** |
| ***Chuyển giao nhiệm vụ*** | |
| GV đưa ra tình huống có vấn đề: **Tại sao số lượng ve sầu tăng lên vào mùa hè sau đó giảm mạnh?** | Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ |
| ***Thực hiện nhiệm vụ*** | |
| Định hướng, giám sát | - HS thảo luận theo nhóm đôi và trả lời câu hỏi |
| ***Báo cáo, thảo luận*** | |
| GV yêu cầu đại diện một số nhóm trả lời các câu hỏi, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung. | - Đại diện nhóm trả lời.  - Nhóm khác nghe và bổ sung. |
| ***Kết luận, nhận định***  Số lượng ve sầu tăng nhiều vào mùa hè do mùa hè khí hậu phù hợp với sự sinh trưởng của ve, ve sinh sản nhanh nên số lượng tăng nhanh. Vậy sự biến động của quần thể sinh vật phụ thuộc vào yếu tố nào cụ thể của môi trường và hiểu biết sự thay đổi số lượng cá thể của quần thể có ý nghĩa gì trong sản xuất nông nghiệp và bảo vệ các loài. | |

**2. Hoạt động 2. Hình thành kiến thức.**

**Hoạt động 2.1. Biến động số lượng cá thể.**

**\*Mục tiêu: (1),(2),(5),(8),(9),(10), (11),(12),(13).**

**\*Nội dung.**

-Khái niệm biến động số lượng cá thể của quần thể.

-Phân biệt các dạng biến động số lượng cá thể của quần thể.

-Nguyên nhân gây biến động số lượng cá thể của quần thể.

**\*Sản phẩm.** câu trả lời của học sinh, đáp án phiếu học tập.

**\*Phương pháp:** kĩ thuật khăn trải bàn.

**\*Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** |
| ***Chuyển giao nhiệm vụ*** | |
| **I. Sự biến động số lượng cá thể của quần thể.**  **1. Khái niệm:**  GV cho HS quan sát hình ảnh: sự biến đổi số lượng ếch, số lượng keo lá tràm.  Yêu cầu HS phân tích sự thay đổi số lượng cá thể ở ví dụ trên từ đó nêu khái niệm sự biến động số lượng cá thể của quân thể?  **2. các dạng biến động số lượng cá thể của quần thể.**    Số lượng ếch tăng mạnh vào mùa mưa.  Kết quả hình ảnh cho cá chết ở hà tĩnh  Cá chết hàng loạt do sự cố Fomosa.  Yêu cầu HS thảo luận theo nhóm hoàn thiện PHT số 1.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Ví dụ | Tên dạng biến động | Đặc điểm dang biến động. | | Số lượng ếch tăng mạnh vào mùa mưa. |  |  | | Cá chết hàng loạt do sự cố Fmosa. |  |  |   Phân biệt các dạng biến động số lượng cá thể của quần thể? Cho ví dụ.  **3. nguyên nhân gây biến động số lượng cá thể của quần thể.**  Giáo viên yêu cầu HS quan sát hình 39.1&39.2 kết hợp thông tin SGK T171, 172 và hoàn thiện PHT số 2.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Quần thể | Nguyên nhân gây biến động | Nhóm nhân tố sinh thái. | | Cáo ở đồng rêu phương bắc |  |  | | Sâu hại mùa màng |  |  | | Cá cơm ở bờ biểm Peru |  |  | | Quần thể ve sầu |  |  | | Thỏ ở Australia |  |  | | Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ |
| ***Thực hiện nhiệm vụ*** | |
| Định hướng, giám sát  Giáo viên gợi ý các hình ảnh, sự thay đổi số lượng với điều kiện môi trường. | - HS quan sát hình ảnh GV trình chiếu, kết hợp thông tin SGK, T171, 172 thảo luận theo nhóm thực hiện nhiệm vụ. |
| ***Báo cáo, thảo luận*** | |
| GV yêu cầu đại diện một số nhóm trả lời các câu hỏi, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung. | - Đại diện nhóm trả lời.  - Nhóm khác nghe và bổ sung. |
| ***Kết luận, nhận định***  **I. biến động số lượng cá thể.**  **1. Khái niệm về biến động số lượng.**  - Biến động số lượng là sự tăng hay giảm số lượng cá thể trong quần thể. Thông thường, khi đạt đến kích thước tối đa, cân bằng với sức chứa của môi trường (sinh sản cân bằng với tử vong) thì số lượng cá thể của quần thể thường giao động quanh giá trị cân bằng.  2. Các dạng biến động số lượng cá thể của quần thể.  **a. Biến động không theo chu kì.**  - Biến động số lượng không theo chu kì gây ra do các tác nhân ngẫu nhiên như: bão, lụt, cháy, ô nhiễm, khai thác quá mức…  **b. Biến động theo chu kì.**  Biến động theo chu kì gây ra do các yếu tố hoạt động có chu kì: chu kì ngày đêm, chu kì mùa hay chu kì thủy triều…  **- Chu kì ngày đêm.**  **- Chu kì tuần trăng và hoạt động của thủy triều.**  VD:Rươi sống ở nước lợ ven biển Bắc Bộ đẻ rộ nhất vào các ngày thuộc pha trăng khuyết, sau rằm tháng 9 và pha trăng non đầu tháng 10 âm lịch, làm cho kích thước quần thể tăng vọt vào các thời điểm đó. Do vậy, cư dân ven biển mới có câu “tháng 9 đôi mươi, tháng 10 mồng 5”.  **- Chu kì mùa**: Ví dụ: trong mùa hè và mùa đông có sự tăng, giảm số lượng cá thể của các loài thực vật, nhiều loài côn trùng, ếch nhái, cá, chim…  **- Chu kì nhiều năm.**  VD:- Sự biến động số lượng theo chu kì nhiều năm, thậm chí biến động đó xảy ra 1 cách tuần hoàn được thấy ở nhiều loài chim, thú sống ở phương Bắc. Ví dụ: sự biến động số lượng của thỏ rừng và mèo rừng ở Bắc Mĩ với chu kì 9-10 năm. Loài chuột thảo nguyên (*Lemmus lemmus*) có chu kì biến động số lượng cá thể 3-4 năm.  Chu kì biến động số lượng của đàn cá cơm ở biển Peru là 10-12 năm, liên quan đến hoạt động của hiện tượng El-Nino. Số lượng cá thể của các loài chim biển cũng biến động theo, phù hợp với nguồn thức ăn của chúng là cá cơm.  **3. Nguyên nhân gây biến động số lượng cá thể của quần thể.**  **a. Do sự thay đổi các nhân tố sinh thái vô sinh:** - Các nhân tố sinh thái vô sinh không bị chi phối bởi mật độ cá thề quần thể của quần thể, còn được gọi là nhân tố không phụ thuộc mật độ. - Khí hậu là nhân tố ảnh hưởng rõ rệt nhất. - Nhiệt độ môi trường quá thấp sẽ gây chết nhiều động vật, nhất là động vật biến nhiệt như ếch, nhái. Ví dụ: Rét đậm kéo dài ở miền Bắc vào tháng giêng, năm 2008, làm chết nhiều trâu bò và các động, thực vật khác. **b.Do sự thay đổi các nhân tố hữu sinh:** - Các nhân tố hữu sinh bị chi phối bởi mật độ cá thể của quần thể còn được gọi là nhân tố phụ thuộc mật độ quần thể. - Biến động số lượng phụ thuộc sự cạnh tranh giữa các cá thể, cạnh tranh làm thay đổi mức tử vong, sức sinh sản, di cư và nhập cư. | |

**Đáp án PHT số 1:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ví dụ | Tên dạng biến động | Đặc điểm dang biến động. |
| Số lượng ếch tăng mạnh vào mùa mưa. | Biến động theo chu kì | Số lượng tăng hoặc giảm do những thay đổi có tính chu kì của môi trường. |
| Cá chết hàng loạt do sự cố Fmosa. | Biến động không theo chu kì | Số lượng tăng hoặc giảm do những thay đổi đột ngột của môi trường. |

**PHT số 2:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quần thể | Nguyên nhân gây biến động | Nhóm nhân tố sinh thái. |
| Cáo ở đồng rêu phương bắc | Số lượng chuột lemmut | Hữu sinh |
| Sâu hại mùa màng | Cây trồng, khí hậu | Vô sinh, hữu sinh. |
| Cá cơm ở bờ biểm Peru | Dòng nước nóng | Vô sinh |
| Quần thể ve sầu | Khí hậu, thức ăn | Vô sinh, hữu sinh. |
| Thỏ ở Australia | Virut gây bệnh u nhầy. | Hữu sinh |

**Hoạt động 2. Sự điều chỉnh số lượng cá thể và trạng thái cân bằng của quần thể**

**\*Mục tiêu**:(3),(4),(5),(6), (8),(9),(10), (11),(12),(13).

**\*Nội dung:**

-Sự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể.

-trạng thái cân bằng của quần thể.

**\*Sản phẩm:**sơ đồ cơ chế tự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể., câu trả lời của HS.

**\*Phương pháp**: nhóm

**\*Kĩ thuật: Giao nhiệm vụ.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** | |
| ***Chuyển giao nhiệm vụ*** | | |
| II. **Sự điều chỉnh số lượng cá thể và trạng thái cân bằng của quần thể**  **1. Sự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể.**  **GV phát giấy A0., keo khô.**  Nghiên cứu thông tin SGK /173 .  Hoạt động thành 4 nhóm trong thời gian 5 phút.  Ghép các mảnh thông tin sau thành sơ đồ cơ chế tự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể?  **Mảnh thông tin 1**:Quần thể ban đầu với số lượng cá thể nhất định  **-TT2:** Số lượng cá thể trong quần thể tăng cao  -TT 3: *Môi trường thuận lợi (Thức ăn dồi dào, kẻ thù ít)*  ***-TT4:*** *- Sinh sản tăng*  *-Tử vong giảm*  *- Nhập cư tăng*  *- Xuất cư giảm*  -TT5:Số lượng cá thể của quần thể tăng  -TT6: Số lượng cá thể của quần thể giảm  ***-TT7:****Môi trường không thuận lợi*  *(Thức ăn khan hiếm, kẻ thù nhiều)*  ***-TT8:*** *- Sinh sản giảm*  *-Tử vong tăng*  *- Nhập cư giảm*  *- Xuất cư tăng.*  ***2. Trạng thái cân bằng của quần thể.***  ***GV yêu cầu HS quan sát hình 39.3 kết hợp thông tin SGK T173 và:***  -Nêu khái niệm trạng thái cân bằng của quần thể?  - Các nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng như thế nào tới trạng thái cân bằng của quần thể? Lấy ví dụ? | | Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ |
| ***Thực hiện nhiệm vụ*** | | |
| Định hướng, giám sát | - HS thảo luận theo nhóm, kết hợp và trả lời câu hỏi | |
| ***Báo cáo, thảo luận*** | | |
| GV yêu cầu đại diện một số nhóm trả lời các câu hỏi, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung. | - Đại diện nhóm trả lời.  - Nhóm khác nghe và bổ sung. | |
| ***Kết luận, nhận định*** | | |

 **2. Trạng thái cân bằng của quần thể là trạng thái quần thể có số lượng cá thể ổn định và phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.**

**3. Hoạt động 3. Vận dụng.**

**\*Mục tiêu: củng cố kiến thức của bài**

**\*Nội dung: câu hỏi trắc nghiệm.**

**\*Sản phẩm: đáp án**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1D | 2D | 3C | 4B | 5D | 6A | 7A | 8B | 9B | 10C |

**\*Hình thức: cá nhân.**

**\*Kĩ thuật: tia chớp.**

**\*Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ.**

**Câu 1:** Trạng thái cân bằng của quần thể là trạng thái số lượng cá thể ổn định do

A. sức sinh sản giảm, sự tử vong giảm

B. sức sinh sản giảm, sự tử vong tăng

C. sức sinh sản tăng, sự tử vong giảm

D. sự thống nhất tương quan giữa tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử vong của quần thể

**Câu 2:** Điều không đúng về cơ chế tham gia điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể là

A. sự thay đổi mức sinh sản và tử vong dưới tác động của các nhân tố vô sinh và hữu sinh

B. sự cạnh tranh cùng loài và sự di cư của 1 bộ phận hay cả quần thể

C. sự điều chình vật ăn thịt và vật kí sinh

D. tỉ lệ sinh tăng thì tỉ lệ tử cũng tăng trong quần thể

**Câu 3:** Khả năng tự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể về mức ổn định phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường được gọi là

A. khống chế sinh học B. ức chế - cảm nhiễm

C. cân bằng quần thể D. nhịp sinh học

**Câu 4:** Quần thể ruồi nhà ở nhiều vùng nông thôn xuất hiện nhiều vào 1 khoảng thời gian nhất định trong năm (thường là mùa hè), còn vào thời gian khác nhau thì hầu như giảm hẳn. Như vậy quần thể này

A. biến động số lượng theo chu kì năm

B. biến động số lượng theo chu kì mùa

C. biến động số lượng không theo chu kì

D. không biến động số lượng

**Câu 5:** Số lượng cá thể của 1 loài có thể tăng hoặc giảm do sự thay đổi của các nhân tố vô sinh và hữu sinh của môi trường được gọi là hiện tượng gì?

A. Phân bố cá thể B. Kích thước của quần thể

C. Tăng trưởng của quần thể D. Biến động số lượng cá thể

**Câu 6:** Ở Việt Nam, sâu hại xuất hiện nhiều vào mùa nào? Vì sao?

A. Mùa xuân và mùa hè do khí hậu ấm áp, thức ăn dồi dào

B. Mùa mưa do cây cối xanh tốt, sâu hạy có nhiều thức ăn

C. Mùa khô do sâu hại thích nghi với khí hậu khô nóng nên sinh sản mạnh

D. Mùa xuân do nhiệt độ thích hợp, thức ăn phong phú

**Câu 7:** Quần thể được điều chỉnh về mức cân bằng khi

A. mật độ cá thể giảm xuống quá thấp hoặc tăng lên quá cao

B. môi trường sống thuận lợi, thức ăn dồi dào, ít kẻ thù

C. mật độ cá thể tăng lên quá cao dẫn đến thiếu thức ăn, nơi ở

D. mật độ cá thể giảm xuống quá thấp đe dọa sự tồn tại của quần thể

**Câu 8:** Nhân tố nào là nhân tố hữu sinh gây biến động số lượng cá thể của quần thể?

A. khí hậu B. sự cạnh tranh giữa các cá thể trong đàn

C. lũ lụt D. nhiệt độ xuống quá thấp

**Câu 9:**Vào những năm 80 của thế kỉ XX, ốc bươu vàng nhu nhập vào Việt Nam phát triển mạnh gây thiệt hại cho nghành nông nghiệp, sự gia tăng số lượng ốc bươu vàng là do bao nhiêu nghuyên nhân nào sau đây?

I.Tốc độ sinh sản cao.

II. gần như chưa có thiên địch.

III. Nguồn sống dồi dào nên tốc độ sinh trưởng nhanh.

IV. Giới hạn sinh thái rộng.

A.1. B. 2 C.3 D.4

**Câu 10:** Để giảm mạnh kích thước quần thể chuột trong thành phố, cách nào trong số các cách sau đây đạt hiệu quả caop nhất về kinh tế?

A.Dùng hóa chất tẩm vào thức ăn để tiêu diệt tất cả các con chuột ở mọi lứa tuổi.

B. Cho chuột ăn thức ăn chứa hóa chất để chùng không sinh sản được.

C.Đặt bẫy để tiêu diệt càng nhiều càng tốt các con chuột đang ở độ tuổi sinh sản.

D.Hạn chế tối đa nguồn thức ăn, chỗ ở của chúng.

**Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ.**

HS căn cứ vào nội dung bài học để trả lời câu hỏi.

**Bước 3. Báo cáo và thảo luận.**

ứng với mỗi câu hỏi 1 HS trả lời, 1-3 HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4. Kết luận nhận định.**

GV chuẩn hóa đáp án mỗi câu hỏi.

**4. Hoạt động 4. Vận dụng.**

**\*Mục tiêu: (5),(7),(8),(11),(12),(13).**

**\*Nội dung.**

**+Câu hỏi và bài tập cuối bài.**

**Câu 3**: Ý nghĩa nghiên cứu sự biến động số lượng cá thể của quần thể đối với sản xuất nông nghiệp và bảo vệ các loài sinh vật.

**Câu 5**:Giải thích : trong tự nhiên, quần thể sinh vật có xu hướng điều chỉnh số lượng cá thể của mình ở mức cân bằng.

+Báo cáo điều tra thực trạng khai thác thủy sản ở vùng biển nước ta hiện nay.

**\*Sản phẩm**: câu trả lời của HS.

Báo cáo điều tra thực trạng khai thác thủy sản ở vùng biển nước ta hiện nay.

**\*Tổ chức thực hiện.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** |
| ***Chuyển giao nhiệm vụ*** | |
| \***Tại lớp:** Gv yêu cầu HS vận dụng kiến thức bài học vào trả lời câu hỏi 3,5 SGK T174.  \***Về nhà**: Viết bài báo cáo điều tra thực trạng khai thác thủy sản ở vùng biển nước ta hiện nay.  Thời gian 1 tuần. | Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ |
| ***Thực hiện nhiệm vụ*** | |
| Định hướng, giám sát | - HS thảo luận theo nhóm, kết hợp với quan sát video và trả lời câu hỏi |
| ***Báo cáo, thảo luận*** | |
| GV yêu cầu đại diện một số nhóm trả lời các câu hỏi, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung. | - Đại diện nhóm trả lời.  - Nhóm khác nghe và bổ sung. |
| ***Kết luận, nhận định***  ***Đáp án***  **Câu 3*:*** Những nghiên cứu về biến động số lượng cá thể có thể giúp các nhà nông nghiệp xác định đúng lịch thời vụ, để vật nuôi, cây trổng sinh trưởng trong điều kiện thích hợp nhất trong năm, nhằm đạt được năng suất cao. Đồng thời giúp các nhà bảo vệ môi trường chủ động trong việc hạn chế sự phát triển quá mức của các loài sinh vật gây hại, gây mất cân bằng sinh thái.  **Câu 5:** Trong tự nhiên, quần thể có xu hướng điều chỉnh mật độ cá thể của quần thể có mức cân bằng là do: Mật độ của quần thể có ánh hưởng tới mức độ sử dụng nguồn sống trong môi trường, tới khả năng sinh sản và tử vong của cá thể.  Khi mật độ cá thể thấp mà điều kiện sống của môi trường thuận lợi (như nguồn sống dồi dào, khí hậu phù hợp,...) số cá thể mới sinh ra tăng lên. Ngược lại, khi mật độ cá thể tăng cao dẫn tới điều kiện sống của môi trường không thuận lợi, số cá thể bị chết tăng lên. | |